

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính Q3/2024 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính quý 3 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Xuân Đình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253,393,146,353	300,868,001,309
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35,737,325,499	43,533,502,897
111	1. Tiền		35,737,325,499	21,533,502,897
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	22,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	24,000,000,000	20,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24,000,000,000	20,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110,843,518,972	119,920,569,097
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	78,967,529,974	91,704,136,108
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28,170,965,082	26,237,168,089
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4,492,407,292	2,766,648,276
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(787,383,376)	(787,383,376)
140	IV. Hàng tồn kho	9	70,794,695,264	102,919,621,762
141	1. Hàng tồn kho		70,839,616,529	102,964,543,027
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(44,921,265)	(44,921,265)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,017,606,618	14,494,307,553
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	234,334,195	213,211,961
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,178,039,575	14,235,825,686
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10,605,232,848	45,269,906
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		250,604,523,402	254,374,706,995
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,293,135,000	4,223,135,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4,293,135,000	4,223,135,000
220	II. Tài sản cố định		35,972,830,977	40,453,891,500
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	35,951,793,487	40,427,285,260
222	- Nguyên giá		154,039,682,136	152,792,163,180
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118,087,888,649)	(112,364,877,920)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	21,037,490	26,606,240
228	- Nguyên giá		307,325,000	307,325,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(286,287,510)	(280,718,760)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1,950,837,695	2,174,436,674
231	- Nguyên giá		11,361,119,544	11,361,119,544
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9,410,281,849)	(9,186,682,870)
240	VI. Tài sản dở dang dài hạn	14	176,280,963,642	173,768,993,649
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		176,280,963,642	173,768,993,649
260	VII. Tài sản dài hạn khác		32,106,756,088	33,754,250,172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	32,106,756,088	33,754,250,172
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		503,997,669,755	555,242,708,304

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176,101,869,062	228,046,115,765
310	I. Nợ ngắn hạn		176,101,869,062	228,046,115,765
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	42,022,974,021	74,429,580,717
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9,652,718,483	29,452,737,172
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2,865,737,414	805,708,431
314	4. Phải trả người lao động		11,187,156,065	13,147,964,254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2,512,260,000	49,951,921
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	158,100,000	184,450,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	35,857,220,539	42,980,080,117
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	69,378,865,332	64,463,085,945
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,466,837,208	2,532,557,208
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		327,895,800,693	327,196,592,539
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	327,895,800,693	327,196,592,539
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124,100,000,000	124,100,000,000
411	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		124,100,000,000	124,100,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		121,230,075,000	121,230,075,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		69,782,414,151	69,782,414,151
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,783,311,542	12,084,103,388
421	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		503,923,388	340,211,037
421	- LNST chưa phân phối kỳ này		12,279,388,154	11,743,892,351
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		503,997,669,755	555,242,708,304



Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Xuân Đình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	92,521,217,259	106,308,091,265	337,511,929,858	290,106,276,271
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	288,121,200	234,445,200	296,058,800	1,420,960,625
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		92,233,096,059	106,073,646,065	337,215,871,058	288,685,315,646
11	4. Giá vốn hàng bán	26	71,066,936,144	84,124,257,188	267,773,860,361	229,242,295,357
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,166,159,915	21,949,388,877	69,442,010,697	59,443,020,289
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	455,617,634	1,406,705,875	1,673,817,025	5,620,198,984
22	7. Chi phí tài chính	28	1,062,088,915	1,423,793,296	4,526,680,516	4,840,953,317
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,062,088,915	1,184,047,835	3,305,161,235	4,135,950,878
25	8. Chi phí bán hàng	29	1,540,698,776	3,280,698,463	6,661,447,627	8,785,501,688
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	14,533,361,318	14,346,286,085	45,386,904,408	41,416,387,963
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,485,628,540	4,305,316,908	14,540,795,171	10,020,376,305
31	11. Thu nhập khác	31	-	1	1,194,147,025	3,002
32	12. Chi phí khác	32	90,000,000	6,114,226	233,151,203	217,011,790
40	13. Lợi nhuận khác		(90,000,000)	(6,114,225)	960,995,822	(217,008,788)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,395,628,540	4,299,202,683	15,501,790,993	9,803,367,517
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	912,330,508	883,668,182	3,222,402,839	2,091,637,380
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34			-	
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,483,298,032	3,415,534,501	12,279,388,154	7,711,730,137
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	280	275	989	621



Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Xuân Đình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15,501,790,993	9,803,367,517
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		5,987,178,458	6,432,136,959
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	105,429,819
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(620,431,576)	(4,623,972,921)
06	- Chi phí lãi vay		3,305,161,235	4,135,950,878
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		24,173,699,110	15,852,912,252
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11,077,430,609	21,724,356,293
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32,124,926,498	27,637,878,528
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(59,215,646,788)	(107,649,284,579)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,626,371,850	3,447,416,533
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,355,113,156)	(4,223,205,099)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,151,910,934)	(2,219,117,975)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(411,180,000)	(329,545,500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD		4,868,577,189	(45,758,589,547)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3,794,488,949)	(36,834,164,984)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			43,636,364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,000,000,000)	(25,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác			60,000,000,000
25	. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,047,874,261	5,860,955,879
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,746,614,688)	4,070,427,259
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	1. Tiền thu từ đi vay		144,397,404,264	143,390,292,838

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(139,481,624,877)	(162,710,324,214)
35	. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,833,919,286)	(6,393,430,607)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5,918,139,899)	(25,713,461,983)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7,796,177,398)	(67,401,624,271)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43,533,502,897	81,183,286,917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	35,737,325,499	13,781,662,646


Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu


Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng




Trần Xuân Đình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex được cổ phần hóa từ Công ty Dược liệu TW I (doanh nghiệp nhà nước) theo Quyết định số 4410/QĐ-BYT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2005, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 19) vào ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.100.000.000 VND, tương ứng 12.410.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 342 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 343 người).

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Ủy thác xuất nhập khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 9 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, bất ổn tuy nhiên tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng tích cực nhờ nhu cầu hàng hóa tăng trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, giá trung bình của hàng hóa giảm nhờ nguồn cung được cải thiện, tình hình giao thương có nhiều thuận lợi hơn cho hoạt động tiêu thụ dược phẩm của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Thành phố Hồ Chí Minh	A5/6E1 Nguyen Cuu Phu Street, Hamlet 1, Tan Kien Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City	Kinh doanh thuốc, hóa dược, dược liệu và thực phẩm chức năng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính chi phí phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế và phân bổ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí nghỉ mát, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển, chi phí thủ tục hải quan, chi phí logistics và các chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, chi phí tổng kết, du lịch cho người lao động và các chi phí khác.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động kinh doanh khác và trên các khu vực địa lý khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	111,142,870	454,262,884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,626,182,629	21,079,240,013
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	22,000,000,000
	35,737,325,499	43,533,502,897

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	24,000,000,000	20,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	24,000,000,000	20,000,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Trái phiếu	-	-
Các khoản khác	-	-
	24,000,000,000	20,000,000,000

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bên liên quan	20,542,645,363	20,573,391,626
Cty TNHH MTV DP An Hy	20,542,645,363	20,573,391,626
Bên khác	58,424,884,611	71,130,744,482
Cty CP Dược Medibros Miền Bắc	12,945,891,067	24,178,126,744
Cty CP Dược Medibros Miền Trung	4,621,159,620	4,153,118,499
Cty CP Dược Medibros Miền Nam	15,933,321,752	18,115,174,528
Cty CP Dược Medi Hà Nội	1,779,898,648	3,347,986,334
Cty CP TM&DP Hưng Việt	3,918,353,127	2,264,270,151
Cty CP CNHDQT Tây Âu	1,411,383,240	1,357,304,634
Cty CP DP Revo	2,705,728,690	625,486,940
Cty CP TM&DP Ngọc Thiện	2,842,979,913	-
Cty CP TM&DV Hoàng Hà	5,153,090,775	-
Cty CP DP&TBYT Đông Nam Á	905,033,044	-
Cty TNHH TM&CN Hà Minh	749,039,835	-
Cty CP DVTYT Nghệ An	770,259,030	551,092,006
Các khách hàng khác	4,688,745,870	16,538,184,646
	78,967,529,974	91,704,136,108

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn		
Bên liên quan	-	-
	-	-
Bên khác	28,170,965,082	26,237,168,089
CTCP tư vấn thiết kế xây dựng Sagen	439,980,000	439,980,000
CTY TNHH Chế tạo máy DP Tiến Tuấn	1,000,000,000	1,000,000,000
CTCP du lịch và tiếp thị GTVT VN- Vietravel-Cn Hà nội	2,050,000,000	-
Cty TNHH TB BV và PT CNC Khải Hoàn	3,000,000,000	3,000,000,000
Cty TNHH Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh Quý Long	20,000,000,000	20,000,000,000
Các khách hàng khác	1,680,985,082	1,797,188,089
	28,170,965,082	26,237,168,089

PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	-	427,442,685
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu về tạm ứng	2,146,595,000	2,066,062,500
Ký cược, ký quỹ	-	3,151,201
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	2,345,812,292	269,991,890
- Hàng ủy thác	2,266,576,915	7,078,066
- Phải thu khác	79,235,377	262,913,824
	4,492,407,292	2,766,648,276
Dài hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ	4,293,135,000	4,223,135,000
	4,293,135,000	4,223,135,000

NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	247,156,740	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	167,803,729	167,803,729
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	176,863,000	176,863,000
Các đối tượng khác	195,559,907	195,559,907
	<u>787,383,376</u>	<u>787,383,376</u>

HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	16,979,106,244	(44,921,265)	18,904,901,597	(44,921,265)
Công cụ, dụng cụ	1,642,927,846	-	2,810,883,084	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,607,747,592	-	15,687,306,716	-
Thành phẩm	36,243,538	-	(34,239,772,950)	-
Hàng hoá	39,573,591,309	-	99,801,224,580	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	<u>70,839,616,529</u>	<u>(44,921,265)</u>	<u>102,964,543,027</u>	<u>(44,921,265)</u>

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	53,712,434	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	32,517,761	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	148,104,000	213,211,961
	<u>234,334,195</u>	<u>213,211,961</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	515,194,654	1,407,191,748
Công cụ dụng cụ xuất dùng	846,172,136	1,052,068,855
Tiền nhận chuyển nhượng quyền thuê đất tại NMDP 2	3,328,387,287	3,418,887,237
Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại KCNC Hòa Lạc	27,417,002,011	27,876,102,332
	<u>32,106,756,088</u>	<u>33,754,250,172</u>

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47,110,513,665	92,730,449,256	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	152,792,163,180
- Mua trong kỳ	-	1,282,518,956	-	-	-	1,282,518,956
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1,085,092,593	-	-	-	1,085,092,593
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	(1,085,092,593)	-	-	-	(1,085,092,593)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(35,000,000)	-	-	-	(35,000,000)
Số dư cuối kỳ	47,110,513,665	93,977,968,212	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	154,039,682,136
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31,131,128,812	72,378,231,781	7,978,458,804	753,786,503	123,272,020	112,364,877,920
- Khấu hao trong kỳ	1,777,556,090	3,251,293,503	668,195,145	60,246,009	719,982	5,758,010,729
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex

358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(35,000,000)	-	-	-	-	(35,000,000)	-
Số dư cuối kỳ	32,908,684,902	75,594,525,284	8,646,653,949	814,032,512	123,992,002	118,087,888,649		

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ

15,979,384,853	20,352,217,475	3,860,203,814	234,759,138	719,980	40,427,285,260
14,201,828,763	18,383,442,928	3,192,008,669	174,513,129	(2)	35,951,793,487

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	-	307,325,000	-	-	307,325,000
-	-	-	-	-	-
-	-	307,325,000	-	-	307,325,000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

-	-	280,718,760	-	-	280,718,760
-	-	5,568,750	-	-	5,568,750
-	-	286,287,510	-	-	286,287,510

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối kỳ

-	-	26,606,240	-	-	26,606,240
-	-	21,037,490	-	-	21,037,490

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11,361,119,544	11,361,119,544
- Mua trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	11,361,119,544	11,361,119,544
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9,186,682,870	9,186,682,870
- Khấu hao trong kỳ	223,598,979	223,598,979
- Tặng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	9,410,281,849	9,410,281,849
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	2,174,436,674	2,174,436,674
Tại ngày cuối kỳ	1,950,837,695	1,950,837,695

TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	1,310,373,941	1,310,373,941
- Máy móc đầu tư	1,310,373,941	1,310,373,941
-	-	-
Xây dựng cơ bản	174,970,589,701	172,458,619,708
- Dự án TT KH CND & NM UD SX DP đạt chuẩn GMP-EU	174,970,589,701	172,458,619,708
-	-	-
Sửa chữa lớn		
-	-	-
	176,280,963,642	173,768,993,649

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	42,022,974,021	74,429,580,717
Cty CP TM và DP Hưng Việt	2,168,139,729	584,783,432
Cty CP tập đoàn DST Việt Nam	2,563,974,767	2,563,974,767
INBIOTECH L.T.D	2,822,000,832	17,094,000,000
SANECA PHARMACEUTICALS A.S	2,939,062,500	
Cty CP xây dựng 556	2,973,213,724	3,973,213,724
Cty CP TM và DP Ngọc Thiện	3,070,850,400	
Cty CP DV và Xây dựng Thăng Long	3,361,928,258	4,390,167,156
Các người bán khác	22,123,803,811	45,823,441,638
	42,022,974,021	74,429,580,717

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	595,115,381	-
Cty TNHH Công nghệ Dược Minh An	595,115,381	
Cty CP DTS Việt Nam	596,778,620	1,650,292,606
Cty CP Dược phẩm Green	607,500,000	
Cty CP Dược phẩm REVO	722,050,814	786,185,000
Cty CP DP và TBYT Bắc Sơn	1,353,600,000	
Huỳnh Thị Phương Tứ	3,100,972,706	707,300,691
Các người mua khác	2,676,700,962	26,308,958,875
	9,652,718,483	29,452,737,172

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14,235,825,685	82,990,401	17,134,506,602	14,118,710,453	11,137,039,135	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	9,184,118	-	193,219,269	193,250,124	9,214,973	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	651,910,934	3,222,402,839	1,151,910,934	-	2,722,402,839
Thuế thu nhập cá nhân	36,085,788	70,807,096	1,603,445,715	1,536,550,086	41,717,638	143,334,575
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	997,637,090	1,594,710,602	597,073,512	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	14,281,095,591	805,708,431	23,151,211,515	18,595,132,199	11,785,045,258	2,865,737,414

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	-	49,951,921
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	-
Chi phí phải trả khác	2,512,260,000	-
	2,512,260,000	49,951,921

PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	259,936,400	134,074,800
Bảo hiểm xã hội	7,272,600	-
Bảo hiểm y tế	724,500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	570,400	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2,553,867,067	2,218,786,353
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33,034,849,572	40,627,218,964
- Cty Tân Phú Cường	30,000,000,000	40,000,000,000
- Hàng ủy thác	3,010,750,753	308,317,888
- Khác	24,098,819	318,901,076
	35,857,220,539	42,980,080,117

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	64,463,085,945	64,463,085,945	144,397,404,264	139,481,624,877	69,378,865,332	69,378,865,332
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	64,463,085,945	64,463,085,945	144,397,404,264	139,481,624,877	69,378,865,332	69,378,865,332

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/09/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn						
Vietcombank				Tín chấp	69,378,865,332	64,463,085,945
Vietinbank				Thế chấp	28,606,455,328	23,958,930,389
Mbbank					28,611,247,272	17,515,964,359
Huy động khác					5,073,366,525	10,134,400,264
					7,087,796,207	12,853,790,933
					-	-
					69,378,865,332	64,463,085,945



VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	6,545,211,037	6,545,211,037	6,545,211,037
Lãi trong kỳ trước				4,296,195,636	4,296,195,636	4,296,195,636
Chia cổ tức				(6,205,000,000)	(6,205,000,000)	(6,205,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	4,636,406,673	4,636,406,673	4,636,406,673
Số dư đầu năm nay	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	12,084,103,388	327,196,592,539	327,196,592,539
Lãi trong kỳ này	-			12,279,388,154	12,279,388,154	12,279,388,154
Chia cổ tức	-			(11,169,000,000)	(11,169,000,000)	(11,169,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-			(411,180,000)	(411,180,000)	(411,180,000)
Số dư cuối kỳ này	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	12,783,311,542	327,895,800,693	327,895,800,693

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35,430,440,000	28.55%	35,430,440,000	28.55%
Bà Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27,619,000,000	22.26%	27,619,000,000	22.26%
TCT Dược Việt Nam	14,275,000,000	11.50%	14,275,000,000	11.50%
Ông Trần Hoàng Dũng	10,000,000,000	8.06%	10,000,000,000	8.06%
Các cổ đông khác	36,775,560,000	29.63%	36,775,560,000	29.63%
	124,100,000,000	100%	124,100,000,000	100%

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	334,426,359,252	288,897,646,271
- Doanh thu bán hàng trong nước	323,375,145,820	280,361,527,720
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	11,051,213,432	8,536,118,551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,085,570,606	1,208,630,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng	2,581,512,904	1,208,630,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác nhập khẩu	504,057,702	-
	337,511,929,858	290,106,276,271

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	296,058,800	1,420,960,625
Giảm giá hàng bán	-	-
	296,058,800	1,420,960,625

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	267,773,860,361	229,242,295,357
- Giá vốn bán hàng trong nước	258,861,499,032	229,242,295,357
- Giá vốn bán hàng xuất khẩu	8,912,361,329	-
Giá vốn khác	-	-
	267,773,860,361	458,484,590,714

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	620,431,576	4,213,493,109
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,053,316,061	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	69,388	-
	1,673,817,025	4,213,493,109

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,305,161,235	3,417,160,021
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,221,519,281	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	4,526,680,516	3,417,160,021

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219,636,176	78,289,783
Chi phí nhân công	2,339,019,849	2,707,342,379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,573,984	1,052,621,344
Chi phí khác bằng tiền	4,089,217,618	4,947,248,182
Các khoản ghi giảm khác	-	-
	6,661,447,627	8,785,501,688

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,105,179,144	1,388,451,037
Chi phí nhân công	30,983,963,739	30,067,647,183
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	520,245,592	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,782,243,937	1,733,144,183
Thuế, phí và lệ phí	2,435,434,697	1,134,918,114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,874,988,915	3,145,414,285
Chi phí khác bằng tiền	3,684,848,384	3,946,813,158
	45,386,904,408	41,416,387,963

THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế được giảm	1,194,147,024	-
Thu nhập khác	1	3,002
	1,194,147,025	3,002

CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	185,780,767
Tiền chậm nộp thuế	-	29,799,393
Chi phí tài trợ cho các hoạt động chống dịch Covid-19	-	-
Chi ủng hộ đồng bào miền Trung	-	-
Các khoản bị phạt	90,000,002	-
Chi phí xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	-
Các khoản khác	143,151,201	1,431,630
	233,151,203	217,011,790

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15,501,790,993	9,803,367,517
Các khoản điều chỉnh tăng	610,223,203	-
- Chi phí không được trừ	610,223,203	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16,112,014,196	9,803,367,517
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3,222,402,839	1,960,673,503
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	651,910,934	2,191,856,303
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,151,910,934)	(2,219,117,975)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	2,722,402,839	1,933,411,831

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12,279,388,154	4,296,195,636
Các khoản điều chỉnh :		
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành		
-		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12,279,388,154	4,296,195,636
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,410,000	12,410,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	989	346

Nguyễn Thanh Hằng
Người lập biểu

Trần Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Xuân Đình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

